

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Công văn đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Thành Thắng Thắng Long ngày 20 tháng 01 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-CCBVMT ngày 24 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thành Thắng Thắng Long, địa chỉ trụ sở chính tại số 105 đường số 5, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Khu nhà xưởng Thành Thắng Thắng Long - Bàu Bàng tại thửa đất số 3017, 3018 tờ bản đồ số 36, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu nhà xưởng Thành Thắng Thắng Long – Bàu Bàng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh

ng nghiệp 0309142095 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 8 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0309142095

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm giường, tủ, kệ, bàn, ghế, quầy bar bằng gỗ phối thành phẩm, ván các loại và các phụ liệu khác.

1.6. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 937/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích đất hữu dụng của dự án: 70.365,6 m².

1.7.2. Quy mô:

- Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.7.3. Công suất: 336.500 sản phẩm/năm, cụ thể:

+ Tủ học kéo: 134.600 sản phẩm/năm.

+ Tủ đầu giường: 16.825 sản phẩm/năm.

+ Tủ tivi, vách ngăn: 16.825 sản phẩm/năm.

+ Tủ áo: 33.650 sản phẩm/năm.

+ Tủ bếp: 16.825 sản phẩm/năm.

+ Tủ nhà tắm: 16.825 sản phẩm/năm.

+ Giường: 16.825 sản phẩm/năm.

+ Ghế: 33.650 sản phẩm/năm.

+ Bàn: 8.413 sản phẩm/năm.

+ Kệ: 33.650 sản phẩm/năm.

+ Quầy bar: 8.412 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Ván các loại => Giữ nhiệt 38°C => Cưa, cắt => Dán biên cạnh => Khoan lỗ, chạy rãnh => Sơn lăn UV => Bán thành phẩm (1).

+ Vải/da => Cắt => Mút xóp + May => Bán thành phẩm đệm (2).

+ Gỗ phối dạng thanh (đã qua sơ chế) => Giữ nhiệt 38°C => Cưa, cắt, bào, khoan,

chạy rãnh, phay, mộng,... => Ghép gỗ => Chà nhám => Phun sơn + sấy => Bán thành phẩm + (1) + (2) (nếu sản xuất ghế đệm, khung cạnh đầu giường) => Lắp ráp => Đóng gói => Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến ngày 23 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc

thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Khu nhà xưởng Thành Thắng Thăng Long - Bàu Bàng tại thửa đất số 3017, 3018 tờ bản đồ số 36, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thành Thắng Thăng Long;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Lai Hưng;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Thanh tra Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, V.Thanh9.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà văn phòng với lưu lượng khoảng 6,7 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng khoảng 49 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà tập kết rác với lưu lượng khoảng 0,7 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 01 (WC1) cạnh Nhà xưởng số 04 với lưu lượng khoảng 57,9 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 (WC2) cạnh Nhà xưởng số 01 với lưu lượng khoảng 50,7 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Bến Ván => Sông Thị Tính.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nhánh suối nhỏ thuộc xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.240.967; Y = 591.035 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 165 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý (được bơm từ bể khử trùng) => Ống HDPE D90mm, dài khoảng 414m (do Chủ đầu tư tự đầu tư theo Giấy phép xây dựng số 232/GPXD ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng) => Nhánh suối hiện hữu => Suối Bến Ván => Sông Thị Tính.

- Hình thức xả: Bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - QCVN 08:2023/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	TSS	mg/L	49,5			
3	BOD ₅	mg/L	29,7			
4	Tổng Nitơ (TN)	mg/L	19,8			
5	Tổng dầu, mỡ	mg/L	4,95			
6	Coliform	Vi khuẩn /100mL	3.000	Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT	08/2022/NĐ-CP và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	08/2022/NĐ-CP và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
7	Amoni	mg/L	0,3			
8	Tổng Phosphor (TP)	mg/L	≤ 0,1			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà văn phòng => Ống HDPE D300mm => Công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn => Ống HDPE D300mm => Công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà tập kết rác => Ống HDPE D300mm => Công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 01 (WC1) cạnh Nhà xưởng số 04 => Ống HDPE D300mm => Công trình xử lý nước thải.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 cạnh Nhà xưởng

số 01 => Ống HDPE D300mm => Công trình xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Hồ thu gom => Bể tách dầu, mỡ => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học thiếu khí => Bể xử lý sinh học hiếu khí => Bể lắng sinh học => Bể trung gian => Bồn lọc khử Amoni => Bồn lọc than hoạt tính => Bồn lọc MF => Bồn lọc UF => Bể khử trùng => Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 165 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, mật ri đường, NaOH, vật liệu lọc (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành công trình xử lý nước thải và có nhật ký vận hành hệ thống nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Có công tơ điện độc lập; các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, máy thổi khí,... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Trong trường hợp công trình xử lý nước thải bị mất điện, ngay lập tức đóng van xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thuê máy phát điện để khắc phục sự cố đến khi có điện trở lại; bơm nước thải ngược về công trình để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắt đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với công trình xử lý nước thải bị sự cố cần thời gian khắc phục: Nước thải sẽ được lưu giữ tại bể điều hòa (*thể tích 45m³*) để lưu giữ trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn; trường hợp nước thải phát sinh vượt quá khả năng lưu chứa của bể điều hòa, Công ty sẽ dừng hoạt động sản xuất, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 11 năm 2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Mẫu đầu vào của công trình xử lý nước thải (*tại hố thu gom*), Tọa độ X (m) = 1.241.133; Y (m) = 590.993 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰*).

- Mẫu đầu ra sau công trình xử lý nước thải (*tại hố ga quan trắc sau bể khử trùng*). Tọa độ X (m) = 1.240.967; Y (m) = 591.035 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau bể khử trùng trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải theo đúng quy hoạch chung của dự án, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

3.3. Xây dựng điểm quan trắc nước thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 8 Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/20223/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn phát sinh khí thải	
01	Nguồn số 01	Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt, bào, khoan, phay, mộng, chà nhám, ... tại nhà xưởng 1
02	Nguồn số 02	Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt, bào, khoan, phay, mộng, chà nhám, ... tại nhà xưởng 2
03	Nguồn số 03	Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt, bào, khoan, phay, mộng, chà nhám, ... tại nhà xưởng 3
04	Nguồn số 04	Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám của chuyển sơn UV tại nhà xưởng 4
05	Nguồn số 05	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M1 tại nhà xưởng 4
06	Nguồn số 06	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M2 tại nhà xưởng 4
07	Nguồn số 07	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M3 tại nhà xưởng 4
08	Nguồn số 08	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M4 tại nhà xưởng 4
09	Nguồn số 09	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M5 tại nhà xưởng 4
10	Nguồn số 10	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M1 tại nhà xưởng 4
11	Nguồn số 11	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M2 tại nhà xưởng 4
12	Nguồn số 12	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M3 tại nhà xưởng 4
13	Nguồn số 13	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M4 tại nhà xưởng 4
14	Nguồn số 14	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M5 tại nhà xưởng 4
15	Nguồn số 15	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M6 tại nhà xưởng 4
16	Nguồn số 16	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M6 tại nhà xưởng 4
17	Nguồn số 17	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M7 tại nhà xưởng 4
18	Nguồn số 18	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M8 tại nhà xưởng 4
19	Nguồn số 19	Bụi, khí thải từ buồng sơn S2M9 tại nhà xưởng 4
20	Nguồn số 20	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M7 tại nhà xưởng 4

21	Nguồn số 21	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M8 tại nhà xưởng 4
22	Nguồn số 22	Bụi, khí thải từ buồng sơn S1M9 tại nhà xưởng 4
23	Nguồn số 23	Bụi, khí thải từ buồng sơn ST1 tại nhà xưởng 4
24	Nguồn số 24	Bụi, khí thải từ buồng sơn ST2 tại nhà xưởng 4
25	Nguồn số 25	Bụi, khí thải từ buồng sơn ST3 tại nhà xưởng 4

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Toạ độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
01	01 đến 03	1	Ống thải số 01 đến 12 của công trình xử lý khí thải 01	X (m) = 1.240.940,253; Y (m) = 590.915,107
02		2		X (m) = 1.240.940,260; Y (m) = 590.917,534
03		3		X (m) = 1.240.940,887; Y (m) = 590.921,779
04		4		X (m) = 1.240.940,893; Y (m) = 590.923,903
05		5		X (m) = 1.240.941,823; Y (m) = 590.926,934
06		6		X (m) = 1.240.942,136; Y (m) = 590.929,056
07		7		X (m) = 1.240.942,451; Y (m) = 590.931,482
08		8		X (m) = 1.240.942,766; Y (m) = 590.934,211
09		9		X (m) = 1.240.943,696; Y (m) = 590.937,242
10		10		X (m) = 1.240.944,317; Y (m) = 590.939,667
11		11		X (m) = 1.240.944,632; Y (m) = 590.942,396
12		12		X (m) = 1.240.945,255;

				Y (m) = 590.945,125
13	04	13	Ống thải số 13 của công trình xử lý khí thải số 02	X (m) = 1.241.120,161; Y (m) = 590.861,511
14	05 đến 09	14	Ống thải số 14 của công trình xử lý khí thải số 03	X (m) = 1.241.065,010; Y (m) = 590.916,877
15		15	Ống thải số 15 của công trình xử lý khí thải số 04	X (m) = 1.241.066,252; Y (m) = 590.921,424
16		16	Ống thải số 16 của công trình xử lý khí thải số 05	X (m) = 1.241.068,107; Y (m) = 590.925,666
17		17	Ống thải số 17 của công trình xử lý khí thải số 06	X (m) = 1.241.069,347; Y (m) = 590.929,606
18		18	Ống thải số 18 của công trình xử lý khí thải số 07	X (m) = 1.241.069,974; Y (m) = 590.933,851
19	10 đến 15	19	Ống thải số 19 của công trình xử lý khí thải số 08	X (m) = 1.241.070,906; Y (m) = 590.937,488
20		20	Ống thải số 20 của công trình xử lý khí thải số 09	X (m) = 1.241.129,176; Y (m) = 590.898,191
21		21	Ống thải số 21 của công trình xử lý khí thải số 10	X (m) = 1.241.130,730; Y (m) = 590.904,557
22		22	Ống thải số 22 của công trình xử lý khí thải số 11	X (m) = 1.241.132,591; Y (m) = 590.910,619
23		23	Ống thải số 23 của công trình xử lý khí thải số 12	X (m) = 1.241.134,143; Y (m) = 590.916,075
24		24	Ống thải số 24 của công trình xử lý khí thải số 13	X (m) = 1.241.135,698; Y (m) = 590.922,744
25		25	Ống thải số 25 của công trình xử lý khí	X (m) = 1.241.107,133;

			thải số 14	Y (m) = 590.926,465
26	16 đến 19	26	Ống thải số 26 của công trình xử lý khí thải số 15	X (m) = 1.241.098,536; Y (m) = 590.928,916
27		27	Ống thải số 27 của công trình xử lý khí thải số 16	X (m) = 1.241.090,862; Y (m) = 590.931,668
28		28	Ống thải số 28 của công trình xử lý khí thải số 17	X (m) = 1.241.082,881; Y (m) = 590.934,421
29	20 đến 22	29	Ống thải số 29 của công trình xử lý khí thải số 18	X (m) = 1.241.115,116; Y (m) = 590.924,319
30		30	Ống thải số 30 của công trình xử lý khí thải số 19	X (m) = 1.241.079,165; Y (m) = 590.924,117
31		31	Ống thải số 31 của công trình xử lý khí thải số 20	X (m) = 1.241.076,692; Y (m) = 590.918,968
32	23	32	Ống thải số 32 của công trình xử lý khí thải số 21	X (m) = 1.241.113,433; Y (m) = 590.872,754
33		33	Ống thải số 33 của công trình xử lý khí thải số 22	X (m) = 1.241.114,673; Y (m) = 590.876,694
34		34	Ống thải số 34 của công trình xử lý khí thải số 23	X (m) = 1.241.115,607; Y (m) = 590.880,939
35	24	35	Ống thải số 35 của công trình xử lý khí thải số 24	X (m) = 1.241.105,143; Y (m) = 590.874,901
36		36	Ống thải số 36 của công trình xử lý khí thải số 25	X (m) = 1.241.106,076; Y (m) = 590.878,842
37		37	Ống thải số 37 của công trình xử lý khí thải số 26	X (m) = 1.241.108,241; Y (m) = 590.883,690
38	25	38	Ống thải số 38 của công trình xử lý khí	X (m) = 1.241.091,634;

			thải số 27	Y (m) = 590.878,883
39		39	Ống thải số 39 của công trình xử lý khí thải số 28	X (m) = 1.241.094,411; Y (m) = 590.882,819
40		40	Ống thải số 40 của công trình xử lý khí thải số 29	X (m) = 1.241.095,959; Y (m) = 590.887,061

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.200 m³/giờ
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.200 m³/giờ
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.200 m³/giờ
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi thiết bị hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,8, Kv = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn thải	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I.	Dòng khí thải từ số 01 đến số 13			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1.	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2.	Bụi tổng	mg/m ³	160		
II.	Dòng khí thải từ số 14 đến số 40			01 năm/lần	
1.	Lưu lượng	mg/m ³	-		
2.	N – Butyl Acetate	mg/m ³	950		
3.	Ethyl Acetate	mg/m ³	1.400		
4.	Xylene	mg/m ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về công trình xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 đến 03: Bụi thô phát sinh từ quá trình cưa, cắt, phay, bào,...; bụi mịn phát sinh từ quá trình chà nhám, CNC, cắt, phay, bào, ... tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3 được thu gom bằng 12 quạt hút ly tâm (công suất thiết kế $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám của chuyên sơn UV tại nhà xưởng 4 (tầng 1) được thu gom bằng 01 quạt hút ly tâm (công suất thiết kế $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 05 đến 09: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn mâm 2 mặt tại nhà xưởng 4 được thu gom bằng 02 quạt hút ly tâm (công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 10 đến nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn mâm 1 mặt tại nhà xưởng 4 (tầng 1) được thu gom bằng 01 quạt hút ly tâm (công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 16 đến nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn mâm 2 mặt tại nhà xưởng 4 (tầng 2) được thu gom bằng 04 quạt hướng trục (công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 20 đến 22: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn mâm 1 mặt tại nhà xưởng 4 (tầng 2) được thu gom bằng 04 quạt hướng trục (công suất thiết kế $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 23 đến 25: Bụi, khí thải từ quá trình sơn treo tại nhà xưởng 4 (tầng 2) được thu gom bằng 03 quạt hướng trục (công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) qua hệ thống ống dẫn về công trình xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (bao gồm bụi mịn và bụi thô) phát sinh từ quá trình cưa, cắt, phay, bào,... (nguồn số 01 đến 03) => Hệ thống ống dẫn => Hệ thống ống phân phối (optiflow) => Cyclone (02 Cyclone; đường kính lớn 1.400mm , đường kính nhỏ 1.250mm , chiều cao $5,6\text{m}$) + bụi mịn từ hệ thống ống phân phối (optiflow) => Thiết bị lọc bụi túi vải (06 thiết bị; hình hộp, chiều dài $7,2\text{m}$, chiều rộng $2,38\text{m}$, chiều cao $8,2\text{m}$; 600 túi vải (đường kính 160mm , chiều cao 4m)) => Quạt hút (12 quạt hút, công suất thiết kế $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ/quạt}$) => Ống phát thải (đường kính 800mm , chiều cao 16m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 01 đến 12).

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Tổng công suất thiết kế: 540.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.
- Số lượng ống thải: 12.

1.2.2. Công trình xử lý bụi số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*nguồn số 04*) => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị lọc bụi túi vải (*hình hộp, chiều dài 7,2m, chiều rộng 2,38m, chiều cao 8,2m; 600 túi vải (đường kính 160mm, chiều cao 4m)*) => Quạt hút (*công suất thiết kế 60.000 m³/giờ*) => Ống phát thải (*đường kính 800mm, cao 16m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 13*).

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.
- Số lượng ống thải: 01.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải số 03 đến 07 (*05 công trình giống nhau*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (*nguồn số 05 đến 09*) => Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (*hình hộp, chiều dài 1,5m, chiều rộng 1,5m, chiều cao 1,5m; 01 lớp than hoạt tính dày 663mm*) => Quạt hút (*02 quạt, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/quạt*) => Ống phát thải (*đường kính 1.000mm, cao 16m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 14 đến 18*).

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Tổng công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh (*tần suất thay 35 ngày/lần*) và than hoạt tính (*tần suất thay 47 ngày/lần*).
- Số lượng ống thải: 05.

1.2.4. Công trình xử lý bụi, khí thải số 08 đến 13 (*06 công trình giống nhau*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (*nguồn số 10 đến 15*) => Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (*hình hộp, chiều dài 1,5m, chiều rộng 1,5m, chiều cao 1,5m; 01 lớp than hoạt tính dày 663mm*) => Quạt hút (*công suất thiết kế 30.000 m³/giờ*) => Ống phát thải (*đường kính 1.000mm, cao 16m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 19 đến 24*).

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh (*tần suất thay 35 ngày/lần*) và than hoạt tính (*tần suất thay 94 ngày/lần*).

- Số lượng ống thải: 06.

1.2.5. Công trình xử lý bụi, khí thải số 14 đến 17 (04 công trình giống nhau)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 16 đến 19) => Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (hình hộp, chiều dài 1,0m, chiều rộng 1,0m, chiều cao 1,3m; 03 lớp than hoạt tính, mỗi lớp dày 100mm) => Quạt hút (04 quạt, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ) => Ống phát thải (đường kính 1.000mm, cao 25,25m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 25 đến 28).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Tổng công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh (tần suất thay 35 ngày/lần) và than hoạt tính (tần suất thay 9 ngày/lần).

- Số lượng ống thải: 04.

1.2.6. Công trình xử lý bụi, khí thải số 18 đến 20 (03 công trình giống nhau)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 20 đến 22) => Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (hình hộp, chiều dài 1,0m, chiều rộng 1,0m, chiều cao 1,3m; 03 lớp than hoạt tính, mỗi lớp dày 100mm) => Quạt hút (04 quạt, công suất thiết kế 11.000 m³/giờ) => Ống phát thải (đường kính 1.000mm, cao 25,25m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 29 đến 31).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Tổng công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh (tần suất thay 35 ngày/lần) và than hoạt tính (tần suất thay 19 ngày/lần).

- Số lượng ống thải: 03.

1.2.7. Công trình xử lý bụi, khí thải số 21 đến 29 (09 công trình giống nhau)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 23 đến 25) => Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh => Hệ thống ống dẫn => Thiết bị hấp phụ than hoạt tính (hình hộp, chiều dài 0,8m, chiều rộng 0,8m, chiều cao 1,3m; 03 lớp than hoạt tính, mỗi lớp dày 100mm) => Quạt hút (09 quạt, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ) => Ống phát thải (đường kính 800mm, cao 25,25m (so với mặt đất), tương ứng với dòng thải số 32 đến 40).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Tổng công suất thiết kế: 135.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màn lọc bụi bằng sợi thủy tinh (tần suất thay 19 ngày/lần) và than hoạt tính (tần suất thay 13 ngày/lần).

- Số lượng ống thải: 09.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9 năm 2027 đến tháng 11 năm 2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý bụi số: 01, 02

- Công trình xử lý bụi, khí thải số: 03 đến 29.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thải số 01 đến số 40 sau các công trình xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xây dựng điểm quan trắc khí thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/20223/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	
01	Nguồn số 01	Khu vực hoạt động sản xuất, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng 1
02	Nguồn số 02	Khu vực hoạt động sản xuất, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng 2
03	Nguồn số 03	Khu vực hoạt động sản xuất, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng 3
04	Nguồn số 04	Khu vực hoạt động sản xuất, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng 4
05	Nguồn số 05	Khu vực công trình xử lý bụi số 01
06	Nguồn số 06	Khu vực công trình xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Toạ độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	X = 1.240.965,915; Y = 590.862,555
2	Nguồn số 02	X = 1.240.968,936; Y = 590.952,641
3	Nguồn số 03	X = 1.241.045,085; Y = 590.933,618
4	Nguồn số 04	X = 1.241.084,361; Y = 590.914,699
5	Nguồn số 05	X = 1.240.939,683; Y = 590.930,580
6	Nguồn số 06	X = 1.241.133,747; Y = 590.993,126

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu
01	Bụi dính thành phần nguy hại thải từ công trình xử lý khí thải sơn UV	6.370	Rắn	07 01 10	KS
02	Giấy nhám đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại thải	1.500	Rắn	07 03 10	KS
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	100	Rắn	16 01 06	NH
04	Các thiết bị linh kiện điện tử thải, đèn led	10	Rắn	16 01 13	NH
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	1.200	Lỏng	17 02 03	NH
06	Bao bì mềm thải	800	Rắn	18 01 01	KS
07	Bao bì kim loại cứng thải (thùng kim loại đựng hóa chất, sơn thải, dung môi thải, keo thải)	32.770	Rắn	18 01 02	KS
08	Bao bì nhựa cứng thải	250	Rắn	18 01 03	KS
09	Màng lọc bụi sơn thải (lần bụi sơn); túi vải lần bụi sơn thải; giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dính	36.890	Rắn	18 02 01	KS

	son, dính keo thải; than hoạt tính xử lý nước thải				
10	Pin, ắc quy chì thải	03	Rắn	19 06 05	NH
11	Than hoạt tính thải (công trình xử lý khí thải)	110.527	Rắn	19 12 03	KS
Tổng khối lượng		190.420	-	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in, photo văn phòng thải	08 02 08	200
2	Gỗ vụn phế phẩm, mùn cưa, bụi thu hồi từ công trình xử lý bụi	09 01 03	5.613.460
3	Bùn từ công trình xử lý nước thải	12 06 13	16.430
4	Dầu mỡ từ bể tách mỡ	12 06 11	3.560
5	Giấy dán biên lỗi thải	12 08 03	1.200
6	Ngũ kim hỏng thải	12 08 04	1.230
7	Linh kiện nhựa trang trí lỗi thải	12 08 06	2.200
8	Kiếng vỡ	12 08 07	11.200
9	Vải/da thừa	12 09 09	1.420
10	Chỉ thừa	12 09 09	80
11	Mút xốp thừa	12 09 12	5.600
12	Đá hoa cương thải	12 09 12	11.200
13	Bao bì nylon, thùng carton đựng nguyên vật liệu hỏng không nguy hại	18 01 05	20.400
14	Giấy vụn từ văn phòng	18 01 05	300
15	Túi vải hỏng dính bụi gỗ	18 02 02	3.287
16	Bùn từ bể tự hoại	-	70.560
Tổng			5.762.327

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khi Dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt bao gồm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn, ...); chất thải thực phẩm (rau quả, thực phẩm thừa,...); chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý của 1.097 công nhân viên với khối lượng phát sinh khoảng

296,2kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 44 thùng có thể tích 660 lít và 27 thùng có thể tích 220 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong Dự án:

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 139m² (đặt tại tầng 1 nhà chứa rác tập trung).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa; ...) theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các bao chứa bằng nylon, vải dung tích 500 đến 1.000 kg và các thùng chứa dung tích 240 lít để chứa các chất loại chất thải công nghiệp phát sinh.

- Bùn thải từ công trình xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn thể tích 25,8 m³ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 01 tháng/lần; bùn phát sinh từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất 06 tháng/lần.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa diện tích 139 m² (đặt tại tầng 2 nhà chứa rác tập trung).

- 01 khu vực lưu chứa diện tích 130 m² (đặt bên trong tầng 1 nhà xưởng 5).

- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 12 thùng rác có nắp đậy loại dung tích 240 lít gồm: 04 thùng màu xanh chứa chất thải thực phẩm, 04 thùng màu vàng chứa chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý và 04 thùng màu trắng chứa các chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí. Các thùng chứa có nắp đậy được đặt tại khu vực văn phòng, nhà nghỉ, nhà ăn, khu nhà xưởng sản xuất. Các thùng này được đơn vị có chức năng đến thu gom hàng ngày.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; các loại rác khác*), chất thải nguy hại, trang bị các bao bì, thùng chứa (*dán nhãn theo từng loại rác thải*) phù hợp để lưu giữ các loại chất thải.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của Công ty.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (*nhiên liệu sử dụng là dầu DO*), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của Dự án.

7. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

8. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công

khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.